

# QUY TRÌNH PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG HỌC TẬP NHÓM NGOÀI GIỜ TRONG HỌC PHẦN TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC

LÊ THỊ THANH HÀ

Khoa Tâm lý giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Nhận bài ngày 22/7/2026. Sửa chữa xong 24/8/2026. Duyệt đăng 26/8/2026.

## **Abstract**

*Developing out-of-class group learning skills is a vital requirement in competency-based higher education, particularly for foundational courses like General Psychology. However, these activities are currently organized largely in a spontaneous manner without scientific guidance. This study aims to propose a systematic process developed by integrating modern learning theories with empirical survey data from 218 students at Hanoi Pedagogical University 2. Utilizing a mixed-methods approach of quantitative and qualitative research, the author proposes a six-stage process: individual preparation, group formation, task execution, exchange and collaboration, feedback and adjustment, and evaluation and development. Furthermore, the research clarifies the mechanism for developing seven component skill groups along with their implementation conditions, contributing a practical reference for organizing teaching and learning in higher education today.*

**Keywords:** Competency-based education, development process, General Psychology, out-of-class group learning skills, preservice teachers.

## **1. Đặt vấn đề**

Trong bối cảnh giáo dục đại học chuyển hướng sang phát triển năng lực (PTNL), việc mở rộng không gian dạy học ra ngoài giờ lên lớp thông qua học tập nhóm là yêu cầu tất yếu (Nguyễn Văn Cường, Bernd Meier 2014). Học tập nhóm không chỉ giúp nâng cao kết quả học tập mà còn thúc đẩy tư duy phản biện, kỹ năng (KN) giao tiếp và giải quyết vấn đề của SV (Slavin, 2014). Đặc biệt, với học phần nền tảng như Tâm lý học đại cương, sinh viên (SV) phải dành phần lớn thời gian tự học và thảo luận ngoài giờ để phân tích hiện tượng và vận dụng tri thức vào thực tiễn giáo dục. Tuy nhiên, các nghiên cứu về phát triển KN học tập nhóm (KNHTN) ngoài giờ gắn với một học phần cụ thể hiện nay còn hạn chế. Qua khảo sát thực trạng tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 cho thấy, SV dù có KN hợp tác cơ bản nhưng các KN tự học, tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề vẫn còn yếu do thiếu một quy trình tổ chức mang tính hệ thống và khoa học. Xuất phát từ thực tiễn trên, nghiên cứu này đề xuất quy trình phát triển KNHTN ngoài giờ trong học phần Tâm lý học đại cương. Dựa trên sự tích hợp các lý thuyết học tập hợp tác, tự điều chỉnh và kiến tạo xã hội, quy trình thiết kế cơ chế phát triển đồng thời 7 nhóm KN thành phần. Kết quả nghiên cứu nhằm cung cấp tài liệu tham khảo thiết thực cho việc đổi mới phương pháp tổ chức học tập nhóm theo định hướng PTNL tại các cơ sở giáo dục đại học.

## **2. Nội dung nghiên cứu**

### **2.1. Cơ sở xây dựng quy trình**

Quy trình phát triển KNHTN ngoài giờ trong học phần Tâm lý học đại cương được xây dựng dựa trên sự tích hợp ba nguồn căn cứ:

*Cơ sở lý luận:* Quy trình kế thừa lý thuyết học tập hợp tác của Johnson et al., (2014), Slavin (2014) về sự phụ thuộc tích cực và trách nhiệm cá nhân; đồng thời vận dụng quan điểm của Gillies (2016) về vai

Email: lethithanhha@hpu2.edu.vn

trò của phản hồi trong việc thúc đẩy tư duy bậc cao. Bên cạnh đó, nghiên cứu dựa trên lý thuyết học tập tự điều chỉnh (Zimmerman, 2008; Pintrich, 2004), coi sự chuẩn bị chủ động của cá nhân là tiền đề cho học nhóm hiệu quả, kết hợp với quan điểm kiến tạo xã hội của Vygotsky (1978) để nhấn mạnh cơ chế đồng kiến tạo tri thức thông qua tương tác nhóm.

*Cơ sở thực tiễn:* Khảo sát tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 cho thấy SV có KN hợp tác tốt nhưng KN tự học, giải quyết vấn đề và tư duy sáng tạo còn hạn chế. Do đó, quy trình cần bổ sung các giai đoạn chuẩn bị cá nhân và phản hồi nhằm khắc phục sự phát triển không đồng đều này.

*Đặc thù học phần Tâm lý học đại cương:* Là môn học nền tảng, học phần yêu cầu SV không chỉ nắm vững lý thuyết mà còn phải biết vận dụng kiến thức tâm lý vào thực tiễn giáo dục.

Từ ba căn cứ trên, quy trình được thiết kế nhằm tạo ra sự gắn kết chặt chẽ giữa chuẩn bị cá nhân, tương tác hợp tác và phản hồi liên tục, qua đó phát triển đồng bộ 7 nhóm KN thành phần cho SV.

## **2.2. Nguyên tắc thiết kế và vận hành quy trình**

Việc xây dựng quy trình phát triển KNHTN ngoài giờ trong học phần Tâm lý học đại cương tuân thủ 5 nguyên tắc cơ bản, bảo đảm sự thống nhất giữa mục tiêu đào tạo và kết quả phát triển KN của SV:

*Bảo đảm mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần:* Quy trình cần thống nhất với chuẩn đầu ra, tạo điều kiện để người học huy động tri thức giải quyết các nhiệm vụ gắn với bối cảnh thực tiễn (Nguyễn Văn Cường & Bernd Meier, 2014). Mỗi giai đoạn phải hướng tới việc giúp SV không chỉ lĩnh hội lý thuyết mà còn biết vận dụng kiến thức tâm lý vào các tình huống giáo dục và nghề nghiệp.

*Bảo đảm định hướng PTNL thông qua hoạt động học tập:* Năng lực được hình thành khi người học trực tiếp tham gia hoạt động. Theo Zimmerman (2008), học tập hiệu quả đòi hỏi người học chủ động lập kế hoạch, giám sát và điều chỉnh. Do đó, các giai đoạn của quy trình được tổ chức hệ thống nhằm tạo cơ hội để 7 nhóm KN thành phần được phát triển đồng thời.

*Lấy người học làm trung tâm và phát huy tính chủ động:* Dựa trên quan điểm kiến tạo xã hội (Vygotsky, 1978) và học tập hợp tác (Barkley, Cross & Major, 2014), quy trình chuyển vai trò của GV từ truyền thụ sang thiết kế và hỗ trợ. SV giữ vai trò trung tâm, chủ động kiến tạo tri thức thông qua chuẩn bị, trao đổi, phản biện và phản hồi.

*Kết hợp giữa trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm của nhóm:* Sự phụ thuộc tích cực trong nhóm phải luôn gắn liền với trách nhiệm cá nhân (Johnson et al., 2014; Slavin, 2014). Quy trình bảo đảm xác định rõ nhiệm vụ cá nhân trước khi hợp tác, đồng thời kết hợp tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng và đánh giá của GV nhằm hạn chế sự ỷ lại.

*Kết hợp linh hoạt giữa môi trường học tập trực tiếp và trực tuyến:* Trong bối cảnh chuyển đổi số, việc sử dụng nền tảng trực tuyến giúp mở rộng không gian, tăng cường sự tham gia và hiệu quả cộng tác (Barkley, Cross & Major, 2014). Quy trình khuyến khích sử dụng công cụ số để duy trì tương tác, chia sẻ học liệu, góp phần PTNL số của SV.

5 nguyên tắc trên có mối quan hệ bổ trợ lẫn nhau, tạo thành cơ sở khoa học để thiết kế các giai đoạn của quy trình, bảo đảm cơ chế phát triển liên tục và đồng bộ đối với các KNHTN của SV.

## **2.3. Quy trình phát triển kỹ năng học tập nhóm ngoài giờ trong học phần Tâm lý học đại cương theo định hướng phát triển năng lực**

Trên cơ sở các nguyên tắc thiết kế đã xác định, nghiên cứu đề xuất quy trình phát triển KNHTN ngoài giờ trong học phần Tâm lý học đại cương theo định hướng PTNL gồm 6 giai đoạn. Khác với các quy trình tổ chức học nhóm thông thường chủ yếu mô tả trình tự thực hiện nhiệm vụ, quy trình này được thiết kế theo hướng PTNL, trong đó mỗi giai đoạn vừa tổ chức hoạt động học tập vừa tạo ra cơ chế tâm lý thúc đẩy sự phát triển KN của người học. Các KN không được hình thành độc lập mà phát triển thông qua chuỗi hoạt động chuẩn bị, tương tác, phản tư, điều chỉnh, tạo nên quá trình học tập mang tính tích lũy và liên tục.

Quy trình được xây dựng từ ba căn cứ thống nhất: 1) Các lý thuyết về học tập hợp tác, học tập tự điều chỉnh và kiến tạo xã hội; 2) Kết quả khảo sát thực trạng KNHTN ngoài giờ của SV Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2; 3) Yêu cầu đặc thù của học phần Tâm lý học đại cương. Điểm khác biệt của quy trình

không nằm ở việc bổ sung thêm các bước tổ chức học nhóm mà ở cách thiết kế mối liên hệ giữa từng giai đoạn với cơ chế phát triển của 7 nhóm KN thành phần. Mỗi giai đoạn đều đảm nhận một chức năng riêng nhưng đồng thời tạo tiền đề cho giai đoạn tiếp theo, hình thành chu trình học tập có khả năng tự điều chỉnh và PTNL qua nhiều lần lặp lại.

#### *Giai đoạn 1: Chuẩn bị cá nhân*

Đây là giai đoạn khởi tạo và mang tính quyết định đối với chất lượng của toàn bộ quy trình. Trước khi tham gia học nhóm, mỗi SV chủ động xác định mục tiêu học tập, nghiên cứu học liệu, tìm kiếm thông tin, chuẩn bị câu hỏi, ví dụ hoặc tình huống liên quan đến chủ đề được giao và xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ. Đối với đặc thù của học phần Tâm lý học đại cương, việc người học tự đọc giáo trình và liên hệ các khái niệm, quy luật tâm lý trừu tượng với các hiện tượng thực tiễn giáo dục sẽ giúp họ hình thành nhận thức độc lập vững chắc trước khi bước vào cuộc thảo luận. Theo Zimmerman (2008), việc lập kế hoạch, giám sát và chuẩn bị trước khi học là biểu hiện quan trọng của học tập tự điều chỉnh. Sự chuẩn bị kỹ lưỡng này không chỉ kích thích tư duy phản biện cá nhân mà còn giúp người học chủ động huy động tri thức nền, giảm tối đa sự phụ thuộc vào các thành viên khác. Khi mỗi cá nhân đều mang đến nhóm một khối lượng kiến thức đã được xử lý bước đầu, hiện tượng “ỷ lại” (social loafing) thường thấy trong làm việc nhóm sẽ được hạn chế. Nhờ đó, chất lượng tương tác trong các giai đoạn tiếp theo được nâng cao rõ rệt; tập thể có thể tiến thẳng vào việc giải quyết vấn đề thay vì mất thời gian tiếp thu thông tin bề mặt. Vì vậy, đây là giai đoạn phát triển trọng tâm KN tự học (qua thói quen tự kiểm tra mức độ hiểu bài) và KN quản lý thời gian (qua việc tự phân bổ thời gian nghiên cứu độc lập hợp lý), đồng thời tạo nền tảng cốt lõi cho toàn bộ quá trình học tập nhóm.

#### *Giai đoạn 2: Tổ chức nhóm học tập*

Sau khi hoàn thành bước chuẩn bị cá nhân, các thành viên thống nhất mục tiêu chung, xây dựng kế hoạch làm việc, phân công nhiệm vụ dựa trên thế mạnh chuyên môn của từng người, xác định tiến độ và quy định cơ chế phối hợp rõ ràng. Theo Johnson và cộng sự (Johnson et al., 2014), học tập hợp tác đạt hiệu quả khi sự phụ thuộc tích cực giữa các thành viên luôn đi kèm với trách nhiệm cá nhân. Việc phân định rõ vai trò và trách nhiệm ngay từ đầu tạo ra một môi trường làm việc minh bạch, giúp hình thành cơ chế phối hợp hiệu quả, hạn chế tình trạng phụ thuộc, ỷ lại hoặc làm việc chông chéo. Khi mỗi SV nhận thức được phần việc của mình đóng góp trực tiếp vào thành quả chung, tính cam kết tập thể sẽ được nâng cao mạnh mẽ. Do đó, giai đoạn này tập trung phát triển KN hợp tác, KN phân công công việc và tiếp tục củng cố KN quản lý thời gian thông qua việc tuân thủ các mốc tiến độ chung của nhóm.

#### *Giai đoạn 3: Thực hiện nhiệm vụ học tập*

Nhóm tiến hành nghiên cứu, xử lý thông tin và giải quyết các nhiệm vụ học tập gắn với chủ đề của học phần như phân tích hiện tượng tâm lý, giải thích hành vi hoặc vận dụng quy luật tâm lý vào các tình huống giáo dục. Tại đây, nền tảng kiến thức cá nhân đã chuẩn bị trước được hòa quyện với trí tuệ tập thể, giúp nhóm phân tích sâu các vấn đề sự phạm. Sự cọ xát giữa nhiều góc nhìn khác biệt làm phong phú dữ liệu và kích thích tư duy đa chiều. Khác với việc tái hiện kiến thức, nhiệm vụ được thiết kế theo hướng mở, yêu cầu SV lựa chọn thông tin, so sánh các quan điểm và đề xuất phương án giải quyết phù hợp. Việc đối diện với những tình huống không có đáp án rập khuôn buộc các thành viên phải không ngừng trao đổi để xây dựng lập luận logic, thuyết phục. Quá trình xử lý thông tin và vận dụng tri thức tạo điều kiện cho người học thực hiện quá trình xử lý nhận thức ở mức độ sâu, từ đó phát triển KN giải quyết vấn đề, KN tư duy sáng tạo, đồng thời tiếp tục củng cố KN hợp tác trong quá trình phối hợp thực hiện nhiệm vụ.

#### *Giai đoạn 4: Thảo luận và đồng kiến tạo tri thức*

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, các thành viên trình bày kết quả, trao đổi quan điểm, phản biện các cách tiếp cận và thống nhất phương án tối ưu. Sự xung đột nhận thức mang tính xây dựng trong quá trình tranh luận buộc mỗi SV phải sử dụng tri thức tâm lý học để lập luận, bảo vệ ý kiến hoặc tự giác thay đổi tư duy. Theo quan điểm kiến tạo xã hội của Vygotsky (1978), tri thức được hình thành thông qua quá trình tương tác và đồng kiến tạo giữa những người học. Vì vậy, hoạt động thảo luận không chỉ giúp hoàn thiện sản phẩm học tập mà còn tạo cơ hội để SV điều chỉnh nhận thức, mở rộng góc nhìn và tiếp thu các cách tiếp cận mới. Người học từ vị trí tiếp nhận thụ động đã thực sự trở thành đồng tác

giả của các giải pháp chuyên môn. Đây là giai đoạn phát triển mạnh KN hợp tác, KN giải quyết vấn đề, KN tư duy sáng tạo và KN phản hồi.

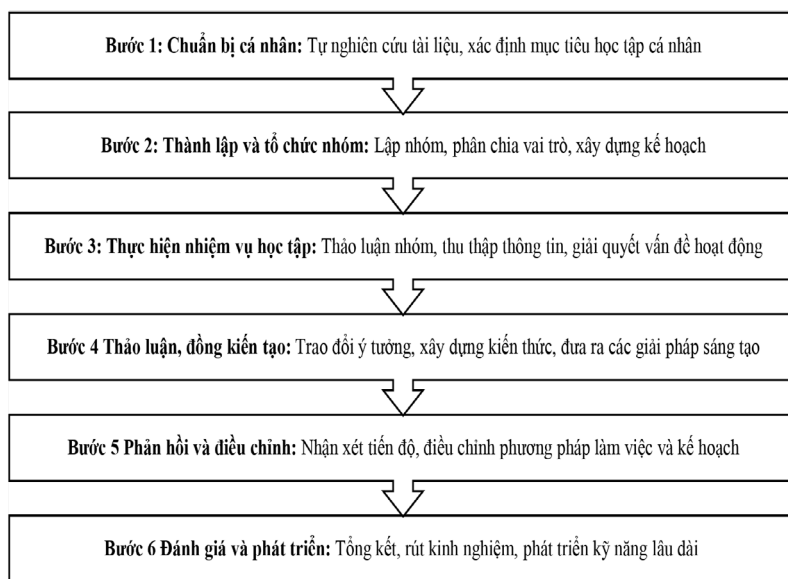
*Giai đoạn 5: Phản hồi và điều chỉnh*

Ở giai đoạn này, nhóm tiến hành tự đánh giá, đánh giá đồng đẳng và tiếp nhận phản hồi từ GV nhằm nhận diện những ưu điểm, hạn chế và điều chỉnh phương pháp học tập. Việc đánh giá diễn ra trên tinh thần khách quan, mang tính xây dựng, giúp SV nhìn nhận thẳng thắn thiếu sót của bản thân mà không nảy sinh tâm lý phòng vệ. Những góp ý chuyên môn từ GV lúc này đóng vai trò như một hệ quy chiếu chuẩn mực để các nhóm kịp thời khắc phục sai lầm. Phản hồi không chỉ hướng đến sản phẩm cuối mà còn tập trung vào quá trình thực hiện nhiệm vụ, mức độ tham gia và hiệu quả phối hợp của từng thành viên. Thông qua hoạt động phản hồi, người học hình thành năng lực phản tư, tự điều chỉnh chiến lược học tập và cải thiện hiệu quả hợp tác trong các nhiệm vụ tiếp theo. Vì vậy, KN phản hồi được phát triển mạnh nhất ở giai đoạn này, đồng thời tiếp tục hỗ trợ sự phát triển của KN giải quyết vấn đề và KN tự học.

*Giai đoạn 6: Đánh giá và phát triển*

Kết thúc chu trình học tập, nhóm tổng kết kết quả đạt được, đối chiếu với mục tiêu ban đầu, rút kinh nghiệm và xây dựng kế hoạch cải thiện cho các nhiệm vụ tiếp theo. Đây là giai đoạn đánh giá kết quả học tập và là quá trình nội hóa kinh nghiệm, chuyển hóa thành chiến lược học tập mới. Những điều chỉnh được hình thành ở giai đoạn này sẽ trở thành điểm khởi đầu cho chu trình học tập kế tiếp, tạo nên cơ chế phát triển liên tục của KN. Theo đó, người học từng bước nâng cao năng lực tự học, năng lực hợp tác và khả năng vận dụng kiến thức thông qua sự tích lũy kinh nghiệm sau mỗi chu trình học tập.

Hình 1: Quy trình phát triển kỹ năng học tập nhóm ngoài giờ trong học phần Tâm lý học đại cương theo định hướng PTNL



→ 7 kỹ năng học tập nhóm được phát triển trong suốt trong toàn bộ quy trình

Hình 1 mô tả cấu trúc tổng thể của quy trình phát triển KNHTN ngoài giờ. 6 giai đoạn tạo thành một chu trình liên tục, trong đó đầu ra của mỗi giai đoạn trở thành tiền đề cho giai đoạn tiếp theo. Tuy nhiên, các giai đoạn không tác động như nhau đến từng KN thành phần. Có những KN được hình thành ngay từ quá trình chuẩn bị cá nhân, trong khi một số KN khác được phát triển mạnh thông qua hoạt động hợp tác, phản hồi hoặc phản tư. Để làm rõ mối quan hệ này, nghiên cứu xây dựng ma trận liên kết giữa các giai đoạn của quy trình và 7 nhóm KNHTN như trình bày ở bảng 1. Việc xác định mức độ này được xây dựng trên cơ sở phân tích mục tiêu của từng giai đoạn trong quy trình kết hợp với cơ sở lý luận và kết quả khảo sát thực trạng KNHTN của SV nhằm phản ánh trọng tâm sự phạm của quy trình, không phải mức độ định lượng của KN.

Bảng 1: Ma trận phát triển 7 nhóm kỹ năng trong các giai đoạn của mô hình

| Các bước của mô hình | KN tự học | KN hợp tác | KN quản lý thời gian | KN phân công công việc | KN giải quyết vấn đề | KN tư duy sáng tạo | KN phản hồi |
|----------------------|-----------|------------|----------------------|------------------------|----------------------|--------------------|-------------|
| Chuẩn bị             | xxx       | x          | xxx                  |                        | x                    | x                  |             |
| Tổ chức nhóm         | x         | xxx        | xx                   | xxx                    |                      |                    | x           |
| Thực hiện            | xx        | xx         | x                    | x                      | xxx                  | xxx                | x           |
| Thảo luận            | x         | xxx        |                      | x                      | xxx                  | xx                 | xxx         |
| Phản hồi             | x         | xx         |                      |                        | xx                   | x                  | xxx         |
| Đánh giá             | xx        | x          | x                    |                        | x                    | x                  | xxx         |

Ghi chú: Ký hiệu (x) thể hiện kỹ năng được hình thành; (xx) thể hiện kỹ năng được củng cố và phát triển;

(xxx) thể hiện giai đoạn có vai trò trọng tâm đối với sự phát triển của kỹ năng.

Kết quả ở bảng 1 cho thấy 7 nhóm KN được phát triển xuyên suốt toàn bộ quy trình, song trọng tâm phát triển của từng KN có sự khác biệt giữa các giai đoạn. Giai đoạn chuẩn bị cá nhân nhấn mạnh phát triển KN tự học và quản lý thời gian thông qua việc xác định mục tiêu, lập kế hoạch và nghiên cứu học liệu trước khi tham gia học nhóm. Khi chuyển sang giai đoạn tổ chức nhóm và thực hiện nhiệm vụ, trọng tâm được chuyển sang KN hợp tác, phân công công việc và giải quyết vấn đề nhằm bảo đảm sự phối hợp hiệu quả giữa các thành viên và nâng cao chất lượng thực hiện nhiệm vụ. Trong giai đoạn thảo luận và phản hồi, KN phản hồi, tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề được phát triển mạnh thông qua hoạt động trao đổi, phản biện, tiếp nhận và điều chỉnh ý kiến. Cuối cùng, giai đoạn đánh giá giúp SV phản tư về quá trình học tập, nhận diện sự tiến bộ của bản thân và chuẩn bị cho chu trình học tập tiếp theo. Điểm cốt lõi của quy trình là không coi việc phát triển KN là kết quả của từng hoạt động riêng lẻ mà là kết quả của chuỗi tương tác liên tục giữa chuẩn bị, hợp tác, thực hiện nhiệm vụ, phản hồi và phản tư. Nhờ đó, 7 nhóm KN được củng cố nhiều lần trong các bối cảnh học tập khác nhau và từng bước chuyển hóa thành năng lực học tập bền vững. Đây cũng là điểm khác biệt của quy trình so với các cách tổ chức học nhóm thông thường vốn chủ yếu chú trọng đến việc hoàn thành nhiệm vụ; chưa quan tâm đầy đủ đến cơ chế phát triển KN của người học.

#### 2.4. Điều kiện thực hiện quy trình phát triển kỹ năng học tập nhóm ngoài giờ trong học phần Tâm lý học đại cương

Để quy trình phát triển KNHTN ngoài giờ trong học phần Tâm lý học đại cương được triển khai hiệu quả cần bảo đảm đồng thời các điều kiện về chủ thể tổ chức, người học, môi trường học tập, nguồn học liệu và cơ chế đánh giá. Các điều kiện này tạo thành hệ thống hỗ trợ lẫn nhau, bảo đảm quy trình được vận hành thống nhất và phát huy hiệu quả trong thực tiễn đào tạo giáo viên.

##### 2.4.1. Bảo đảm năng lực thiết kế và tổ chức của giảng viên

Trong quy trình được đề xuất, GV giữ vai trò truyền đạt tri thức, đồng thời là người thiết kế nhiệm vụ học tập, tổ chức hoạt động nhóm, điều phối quá trình tương tác và hỗ trợ người học tự điều chỉnh hoạt động học tập. Vì vậy, các nhiệm vụ cần được xây dựng theo hướng gắn với mục tiêu học phần, có tính mở, khuyến khích SV phân tích hiện tượng tâm lý, giải thích các tình huống thực tiễn và vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề. Đồng thời, GV cần theo dõi tiến độ hoạt động của các nhóm, cung cấp phản hồi kịp thời và tổ chức đánh giá quá trình nhằm tạo điều kiện để SV từng bước phát triển 7 nhóm KN thành phần.

##### 2.4.2. Bảo đảm sự chủ động và trách nhiệm của sinh viên

Hiệu quả của quy trình phụ thuộc trực tiếp vào mức độ tham gia tích cực của từng thành viên trong nhóm. SV cần chủ động thực hiện giai đoạn chuẩn bị cá nhân trước khi học nhóm, tích cực tham gia thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ được phân công và sẵn sàng chia sẻ, tiếp nhận các ý kiến phản hồi. Việc duy trì trách nhiệm cá nhân trong suốt quy trình là điều kiện để hình thành năng lực tự học, nâng cao chất lượng hợp tác và hạn chế tình trạng phụ thuộc vào các thành viên khác trong nhóm. Bên cạnh đó, sự chủ động còn thể hiện qua việc tự giác tìm kiếm tài liệu học thuật ngoài giáo trình. Khi mỗi cá nhân hoàn thành tốt vai trò, nhóm sẽ duy trì được môi trường tương tác bình đẳng và hiệu quả. Việc

giải quyết các bất đồng cũng đòi hỏi SV có tinh thần cầu thị vì lợi ích chung. Dù GV định hướng song chính sự tự quản của SV mới quyết định thành công của phương pháp học. Cuối cùng, thái độ tích cực đó sẽ trang bị cho SV kỹ năng làm việc độc lập và chuyên nghiệp sau này.

#### *2.4.3. Bảo đảm môi trường học tập kết hợp giữa trực tiếp và số hóa*

Quy trình được thiết kế theo hướng kết hợp linh hoạt giữa hoạt động học tập trực tiếp và học tập trên môi trường số. Do đó, các trường đại học cần khai thác hiệu quả hệ thống quản lý học tập (Learning Management System - LMS) cùng các nền tảng cộng tác trực tuyến nhằm hỗ trợ giao nhiệm vụ, chia sẻ học liệu, theo dõi tiến độ, lưu trữ sản phẩm học tập và duy trì tương tác giữa các thành viên ngoài thời gian lên lớp. Môi trường học tập số không thay thế hoạt động học nhóm trực tiếp, môi trường này đóng vai trò mở rộng không gian và thời gian học tập, góp phần duy trì tính liên tục của quy trình.

#### *2.4.4. Bảo đảm nguồn học liệu và điều kiện hỗ trợ học tập*

Việc thực hiện hiệu quả quy trình đòi hỏi người học được tiếp cận đầy đủ với giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở dữ liệu khoa học và học liệu điện tử phục vụ tự học và nghiên cứu. Đồng thời, nhà trường cần bố trí không gian học tập nhóm, phòng thảo luận, hệ thống kết nối Internet và các phương tiện hỗ trợ khác để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động học tập ngoài giờ theo nhóm. Thêm vào đó, hệ thống học tập trực tuyến (LMS) và tài nguyên số cần được cập nhật thường xuyên, bám sát thực tiễn chuyên ngành. Đội ngũ thư viện cũng cần đồng hành, hướng dẫn SV kỹ năng khai thác thông tin hiệu quả. Việc đảm bảo mọi SV tiếp cận học liệu bình đẳng sẽ tạo ra hệ sinh thái toàn diện, giúp người học phát huy tối đa năng lực tự nghiên cứu.

#### *2.4.5. Bảo đảm cơ chế đánh giá định hướng phát triển năng lực*

Đánh giá trong quy trình hướng tới kết quả cuối cùng và cũng phản ánh toàn bộ quá trình học tập của SV. Vì vậy, cần kết hợp đánh giá của GV với tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng nhằm ghi nhận mức độ tham gia, trách nhiệm cá nhân và sự tiến bộ của từng thành viên. Các tiêu chí đánh giá cần được xây dựng trên cơ sở 7 nhóm KN thành phần, đồng thời phản ánh sự PTNL thông qua nhiều chu trình học tập liên tiếp thay vì chỉ dựa trên một sản phẩm học tập đơn lẻ.

Như vậy, việc bảo đảm đồng bộ các điều kiện về GV, SV, môi trường học tập, học liệu và cơ chế đánh giá sẽ tạo tiền đề để quy trình phát triển KNHTN ngoài giờ được vận hành một cách hiệu quả và bền vững. Đây cũng là cơ sở để các cơ sở đào tạo giáo viên vận dụng, điều chỉnh và tiếp tục hoàn thiện quy trình phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng học phần và từng chương trình đào tạo.

### **3. Kết luận**

Nghiên cứu đã đề xuất quy trình phát triển KNHTN ngoài giờ trong học phần Tâm lý học đại cương theo định hướng PTNL trên cơ sở tổng hợp các lý thuyết về học tập hợp tác, học tập tự điều chỉnh và kiến tạo xã hội, kết hợp với kết quả khảo sát thực trạng KNHTN ngoài giờ của SV Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2. Quy trình được cấu trúc thành 6 bước: chuẩn bị cá nhân, tổ chức nhóm, thực hiện nhiệm vụ, thảo luận và đồng kiến tạo tri thức, phản hồi - điều chỉnh, đánh giá - phát triển. Trong toàn bộ quy trình, 7 nhóm KN thành phần được hình thành và phát triển theo cơ chế tích lũy, lặp lại và tự điều chỉnh thông qua các hoạt động học tập. Đóng góp của nghiên cứu không nằm ở việc xây dựng một lý thuyết mới về học tập nhóm, chúng tôi chỉ tập trung đề xuất một quy trình tổ chức học tập có cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn, tích hợp các nguyên lý của học tập hợp tác, học tập tự điều chỉnh và kiến tạo xã hội với yêu cầu đặc thù của học phần Tâm lý học đại cương. Quy trình này góp phần cụ thể hóa cách thức tổ chức hoạt động học tập nhóm ngoài giờ theo định hướng PTNL, đồng thời làm rõ mối liên hệ giữa các giai đoạn tổ chức học tập với sự phát triển của 7 nhóm KNHTN. Mặc dù được xây dựng trên nền tảng lý luận và kết quả khảo sát thực tiễn, quy trình được đề xuất hiện vẫn mang tính đề xuất khái niệm và chưa được kiểm chứng thông qua nghiên cứu can thiệp hoặc thực nghiệm sư phạm. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo cần triển khai thử nghiệm quy trình trong thực tiễn giảng dạy, đánh giá mức độ tác động đến sự phát triển KNHTN và kết quả học tập của SV, đồng thời tiếp tục hiệu chỉnh quy trình để mở rộng khả năng vận dụng đối với các học phần và các cơ sở đào tạo khác.

## Lời cảm ơn

(\*) Nghiên cứu này được tài trợ từ nguồn kinh phí Khoa học Công nghệ của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 cho Đề tài Khoa học, mã số: HPU2.2024-CS.15.

## Tài liệu tham khảo

- Barkley, E. F., Cross, K. P., & Major, C. H. (2014). *Collaborative learning techniques: A handbook for college faculty* (2nd ed.). Jossey-Bass.
- Gillies, R. M. (2016). *Cooperative learning: Review of research and practice*. *Australian Journal of Teacher Education*, 41(3), 39-54. <https://doi.org/10.14221/ajte.2016v41n3.3>.
- Johnson, D. W., Johnson, R. T., & Smith, K. A. (2014). *Cooperative learning: Improving university instruction by basing practice on validated theory*. *Journal on Excellence in University Teaching*, 25(3-4), 85-118.
- Nguyễn Văn Cường & Bernd Meier. (2014). *Lý luận dạy học hiện đại: Cơ sở đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Pintrich, P. R. (2004). A conceptual framework for assessing motivation and self-regulated learning in college students. *Educational Psychology Review*, 16(4), 385-407.
- Slavin, R. E. (2014). *Cooperative learning and academic achievement: Why does groupwork work?* *Anales de Psicología*, 30(3), 785-791. <https://doi.org/10.6018/analesps.30.3.201201>.
- Vygotsky, L. S. (1978). *Mind in society: The development of higher psychological processes*. Harvard University Press.
- Zimmerman, B. J. (2008). Investigating self-regulation and motivation: Historical background, methodological developments, and future prospects. *American Educational Research Journal*, 45(1), 166-183. <https://doi.org/10.3102/0002831207312909>.

# PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH...

Tiếp theo trang 64

Trên cơ sở phân tích và làm rõ thực trạng công tác giảng dạy môn GDQP&AN tại các trường phổ thông hiện nay, chỉ ra những tồn tại hạn chế cần được khắc phục để phát huy thế mạnh của môn học, bài viết khẳng định việc đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới phương pháp dạy học phát huy tích tích cực, chủ động của HS đồng thời đổi mới khâu kiểm tra đánh giá là những giải pháp cần được thực hiện ngay. Những giải pháp này không chỉ giải quyết thực trạng đã được chỉ ra mà còn hướng tới mục tiêu bồi dưỡng phẩm chất chính trị vững chắc, trách nhiệm công dân trong thời đại số, giúp HS tự chủ, tự đề kháng trước các nguy cơ trong bối cảnh mới.

Tóm lại, việc phát huy vai trò của môn GDQP&AN không đơn thuần dừng lại ở sự thay đổi công cụ hay phương tiện dạy học, mà bản chất là sự thay đổi cách tiếp cận dựa trên phân tích bối cảnh để hướng tới mục tiêu giáo dục toàn diện cho HS trong bối cảnh chuyển đổi số. Khi các nội dung lý luận được gắn kết chặt chẽ với thực tiễn thông qua nền tảng công nghệ số, môn học sẽ hoàn thành tốt vị trí, vai trò vốn có. Qua đó, ngành Giáo dục sẽ góp phần kiến tạo nên một thể hệ công dân trẻ vừa có năng lực hội nhập, vừa giữ được bản sắc dân tộc cùng tinh thần yêu nước và trách nhiệm cao với cộng đồng.

## Tài liệu tham khảo

- Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2026). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV (tập 2)*. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập* (tập 9). NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, tr. 59.
- Lê Đức Sơn, Huỳnh Quốc Dũng, Nguyễn Thị Thanh Thúy (2025). Sử dụng học liệu điện tử trong dạy học môn Giáo dục quốc phòng và an ninh ở trường trung học phổ thông. *Tạp chí Giáo dục*, 25(1), 217-221.
- Nguyễn Tài Đồng (2022). Giáo dục tinh thần yêu nước, ý thức dân tộc cho tuổi trẻ Việt Nam, *Tạp chí Cộng sản*, số đăng ngày 20/3/2022.
- Nguyễn Văn Phúc, Đinh Văn Quyền (2025). Xây dựng tuyển phòng thủ mềm trên không gian số thông qua công tác giáo dục quốc phòng và an ninh cho sinh viên. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*, số 7, tr. 66-76.
- Trần Hậu Tân, Trần Thùy Linh (2023). Quan điểm của Đảng về công tác giáo dục quốc phòng, an ninh trong tình hình mới và ý nghĩa của công tác giáo dục quốc phòng, an ninh cho học sinh, sinh viên hiện nay. *Tạp chí Giáo dục*, 23(2), 103-108.
- Thủ tướng Chính phủ (2021). *Quyết định số 1895/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống và khơi dậy khát vọng cống hiến cho thanh niên, thiếu niên, nhi đồng giai đoạn 2021-2030*.
- Võ Thị Phổ Châu (2025). Phát triển năng lực số cho giảng viên môn Giáo dục quốc phòng và an ninh Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Tâm lý - Giáo dục*, 31(6), 230-233.